

Kính gửi: Các hãng sản xuất, các nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện An lão có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động thường xuyên năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa huyện An Lão với nội dung cụ thể như sau:

I. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế: (Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)
2. Thời gian triển khai: Quý I và Quý II - 2025
3. Các yêu cầu khác: Báo giá được thực hiện theo mẫu đính kèm, ký, đóng dấu người có thẩm quyền và đóng dấu giáp lai (trong trường hợp báo giá có nhiều trang) (Chi tiết theo mẫu báo giá đính kèm). **Trường hợp người có thẩm quyền ủy quyền về việc ký báo giá thì Báo giá phải gửi kèm giấy ủy quyền.**

II. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện An lão
2. Thông tin liên hệ cần giải đáp các thắc mắc:
Bà: Nguyễn Thị Phương, Dược sỹ khoa Dược, Số điện thoại 036.872.4566

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: (gửi đồng thời 2 cách sau)

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ : Khoa Dược Bệnh viện đa khoa huyện An lão;
Số 99 đường Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn An lão, huyện An lão, thành phố Hải Phòng.

- Nhận qua email : khoaduocbvdkal@gmail.com

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: từ 9h ngày 07 tháng 03 năm 2025 đến trước 17h ngày 17 tháng 03 năm 2025.

Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Website Bệnh viện;
- Lưu: KD.



Dương Đức Huân

CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Kính gửi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN AN LÃO

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa huyện An lão (CV-BVĐK) ngày 06/3/2025 đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bệnh viện, chúng tôi Công ty ... (Địa chỉ:.....) báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Tên thiết bị y tế ⁽²⁾	Tên theo QĐ 5086/QĐ-BYT 04/11/2021 (nếu có)	Mã theo QĐ 5086/QĐ-BYT 04/11/2021 (nếu có)	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá (VND) ⁽⁸⁾	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND) ⁽⁹⁾	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND) ⁽¹⁰⁾	Thành tiền (VND) ⁽¹¹⁾

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày tháng năm

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))



(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế đúng theo yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

“Tên thương mại của thiết bị”: Là tên thương mại của thiết bị y tế được công khai trên cổng thông tin của Bộ y tế theo Nghị định 98.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của trang thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và các dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỉ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật uỷ quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp uỷ quyền, phải gửi kèm theo giấy uỷ quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia



Phụ lục 1: DANH MỤC HÀNG HÓA XIN BẢO GIÁ

(Đính kèm công văn số 60/ CV-BVĐK ngày 06/3/2025 của Bệnh viện đa khoa huyện An Lão)

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
Gói 1: Gói hóa chất xét nghiệm					
I. Hóa chất chạy Máy hóa sinh Greiner GA 400					
1	Hóa chất xét nghiệm Albumin	BCG solution acetate buffer polyoxyethylene lauryl ether. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	720 mL	Hộp	3
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol trong máu	Thuốc thử Alcohol ethanol Thành phần chính: Buffer pH 8.3 NAD+ Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	80ml / hộp	Hộp	6
3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Amoniac / Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 ml/ hộp	Hộp	6
4	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ammonia. Ethyl alcohol - Control 2: Ammonia. Ethyl alcohol - Control 3: Ammonia. Ethyl alcohol Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2 ml/ hộp	Hộp	6
5	Hóa chất xét nghiệm Amylase	CNP-G3, Calcium chloride, Sodium chloride, Potassium thiocyanate. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30 mL (3 x 10 mL)	Hộp	36

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
6	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	hydrochloric acid and surfactant. dichlorophenyldiazonium salt hydrochloric acid. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	240 mL (4 x 50 mL + 2 x 20 mL)	Hộp	36
7	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	hydrochloric acid. di-chlorophenyldiazonium salt hydrochloric acid. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	240 mL (4 x 50 mL + 2 x 20 mL)	Hộp	10
8	Chất hiệu chuẩn đa giá trị cho xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn: huyết thanh đông khô có chứa các chất chuyển hóa với nồng độ thích hợp để đảm bảo hiệu chuẩn chính xác. A. Thuốc thử A: Dung dịch natri cacbonat Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	lọ 3ml	Lọ	10
9	Hóa chất xét nghiệm Canxi Arsenazo	solution of arsenazo III 8-hydroxyquinoline sulphonate in 100 mM Tris buffer, pH 8.5 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200 mL (4 x 50 mL)	Hộp	6
10	Hóa chất xét nghiệm CK-NAC	Creatine phosphate ADP Glucose NADP Hexokinase ≥ 2500 U/l Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G-6-PDH) ≥ 2000 U/l AMP Di (adenosine-5') pentaphosphate N-Acetyl-cysteine Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	120 mL (5 x 20 mL + 1 x 20 mL)	Hộp	12
11	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Buffer pH 6.70, creatine phosphate, glucose, N-acetyl-L-cysteine, magnesium acetate, EDTA, ADP, NADP, AMP, Di (adenosine-5') pentaphosphate 10 μ M, glucose-6-phosphate-dehydrogenase ≥ 1.5 kU/l, hexokinase ≥ 2.5 kU/l, kháng thể đơn dòng kháng CK-M- công suất ức chế > 2000 U/l. -Tuyến tính lên tới 2000 U/l. - Giới hạn phát hiện là 4 U/l. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6 x 10 ml	Hộp	12

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
12	Hóa chất xét nghiệm γ -glutamyl Transferase	Tris buffer Glycylglycine L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide > 2.9 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương "	100 mL (4 x 20 mL + 1 x 20 mL)	Hộp	20
13	Hóa chất xét nghiệm Glucose	GOD (microbial) ≥ 10 kU/l POD (horse-radish) ≥ 1 kU/l 4-AP Phosphate Hydroxybenzoate Độ lặp lại (Intra-assay precision): $\leq 1.39\%$ Độ tái lập (Inter-assay precision): $\leq 1.92\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương hoặc tương đương	160ml (4x40ml)	Hộp	130
14	Hóa chất xét nghiệm GOT	L-Aspartate NADH MDH ≥ 400 U/l LDH ≥ 600 U/l 2-Oxoglutarate Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200 mL (4 x 40 mL + 1 x 40 mL)	Hộp	40
15	Hóa chất xét nghiệm GPT	L-Alanine NADH LDH ≥ 1.5 U/l 2-Oxoglutarate Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200 mL (4 x 40 mL + 1 x 40 mL)	Hộp	40
16	Hóa chất xét nghiệm HDL-C	Cholesterol oxidase solution (< 3000 U/l) Peoxydase (< 5000 U/l) N-ethyl-N-(2-hydroxy-3 sulfopropyl)-3-toluidine disodium (TOOS) (< 1 mM) Cholesterol esterase (< 3000 U/l) 4-aminoantipyrine (4-AAP) (< 1 mM) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	72 mL (2 x 27 + 2 x 9 mL)	Hộp	100
17	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	EDTA/Cu complex Sodium hydroxide and alkyl aryl polyether (AAP). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	720 mL (6 x 120 mL)	Hộp	3

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
18	Chất kiểm chuẩn đa giá trị cho xét nghiệm sinh hóa	Mức kiểm soát 1: lợ ≥ 5 ml đồng nhất và huyết thanh đông khô với nồng độ bình thường hoặc bình thường/bệnh lý ngưỡng của chất chuyển hóa và enzym. Mức kiểm soát 2: lợ ≥ 5 ml đồng nhất và huyết thanh đông khô với nồng độ bệnh lý hoặc ngưỡng bình thường/bệnh lý của các chất chuyển hóa và enzym.	bộ (1x5ml Nivel 1 + 1x5ml Nivel 2)	Bộ	18
19	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride	Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase ≥ 800 U/l GK ≥ 500 U/l GPO ≥ 1500 U/l POD ≥ 900 U/l ATP 4-AP Giới hạn phát hiện: ≤ 0.009 g/l Độ tuyến tính: ≥ 10 g/l Độ tái lập (Reproducibility): $\leq 0.5\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	160 mL (4 x 40 mL)	Hộp	90
20	Hóa chất xét nghiệm Ure	Good buffer 2-Oxoglutarate Urease (Jack bean) $\geq 5,000$ U/l GLDH (microbial) ≥ 800 U/l NADH Độ lặp lại: $\leq 2.01\%$; Độ tái lập: $\leq 2.36\%$ Độ nhạy: ≤ 0.071 g/l; Độ tuyến tính: ≥ 3 g/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	500 mL (4 x 100 mL + 4 x 25 mL)	Hộp	18
21	Hóa chất chuẩn CK MB mức 1	Thành phần: Huyết thanh người với chất phụ gia và các mô có nguồn gốc người và động vật.	5 ml/lợ	Lợ	2
22	Hóa chất chuẩn CK MB mức 2	Thành phần: Huyết thanh người với chất phụ gia và các mô có nguồn gốc người và động vật	5 ml/lợ	Lợ	2
23	Hóa chất Kiểm chuẩn CK MB	Thành phần: Huyết thanh người với chất phụ gia và các mô có nguồn gốc người và động vật.	3 ml/lợ	Lợ	2

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
24	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	picric acid sodium lauryl sulphate solution. borate sodium hydroxide solution. Giới hạn phân tích ≤ 4.5 mg/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	250 mL (2 x 100 mL + 2 x 25 mL)	Hộp	36
25	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy, thành phần gồm: Daily Cleaner Diluent, HCl; muối pepsin	1 lọ Rinse 90ml + 6 lọ Pepsin	Hộp	8
26	Nước rửa máy sinh hóa	Thành phần : 5% Potassium hydroxide, 1% Citrate buffer and surfactants	Chai 2L	Chai	20
27	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	CHE ≥ 100 U/l CHOD ≥ 100 U/l POD ≥ 1000 U/l 4-AP Good Phenol Sodium cholate - Độ tái lập (Reproducibility): $\leq 3.49\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	400 mL (4 x 100 mL)	Hộp	40
28	CRP định lượng	Thành phần gồm : A. Reagent A: saline buffer solution, pH 7.6. B. Reagent B: monospecific anti-CRP antibodies. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	60 mL (1 x 50 mL + 1 x 10 mL)	Hộp	8

II. Hóa chất chạy Máy sinh hóa Getein Biotech CM 400

1	Hóa chất xét nghiệm Albumin	- Hoá chất xét nghiệm Albumin máu. - Thành phần: Bromocresol Green 0.15mmol/l, Succinate Buffer 75mmol/l, - CV%: 1.03% ở nồng độ 35g/l, CV%: 0.58% ở nồng độ 52.5g/l - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	240 mL (R1:4x60	Hộp	5
2	Bilirubin Direct	- Hoá chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp trong máu. - Độ tuyến tính 342 μ mol/l, độ nhạy: 0.299 μ mol/l. Bước sóng: 450, 546nm. - Thành phần Citrate buffer 100mmol/l, Surfactant 0.1%, Vanadate 4mmol/l. - CV%: 0,96%-14.5 μ mol/l, 0,93% - 28.07 μ mol/l - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	nL (R1:4x40ml; R2	Hộp	10

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
3	Bilirubin Total	- Hoá chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần trong máu. - Độ tuyến tính 684μmol/l, độ nhạy: 0.1782μmol/l. Bước sóng: 450, 546nm. - Thành phần: R1: Citrate buffer 100mmol/l, Surfactant 0.1%, R2: Vanadate 6mmol/l. - CV%: 0,92%-28.7μmol/l, 0.5% - 96.6μmol/l - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	0 mL (4x40ml; R2:	Hộp	10
4	Cholesterol	- Hoá chất xét nghiệm Cholesterol trong máu. (phương pháp CHOD PAP) - Độ tuyến tính 20mmol/l (774mg/dl), Độ nhạy: 0.2mmol/l (7.74mmg/dl). - Thành phần: Pipes buffer 50mmol/l, Cholesterol oxidase>100U/L, Cholesterol Esterase >150U/L, 4-aminoantipyrine 0.3mmol/l, Peroxidase>800U/L, Phenol 6.0mmol/l. - CV%: 2.07% - 4.5mmol/l, 1.69% - 5.18mmol/l - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	nL (R1:3x50ml; R	Hộp	15
5	Creatinine	- Hoá chất xét nghiệm Creatinin trong máu bằng phương pháp jaffe. - Thành phần: Sodium Hydroxide 0.32 mol/l, Picric Acid 35mmol/l. - Độ tuyến tính là 2000 μmol / l (22,7 mg / dl) trong huyết thanh / huyết tương và 44 mmol / l (500 mg / dl) trong nước tiểu. - Độ nhạy được đo chính xác với mức creatinine xuống 14 μmol / l (0,15 mg / dl) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	nL (R1:3x50ml; R	Hộp	25
6	Ethanol (Alcohol)	- Chất thử xét nghiệm nồng độ Cồn trong máu bằng phương pháp UV - Tuyến tính: từ 0.05 - 3.0g/l. Bước sóng chính 340nm, Bước sóng phụ 405nm - Thành phần R1: Sodium Pyrophosphate buffer >50.0mmol/l. - R2: Good's buffer >10.0mmol/l, NAD+ $\geq$2.0mM, Alcohol dehydrogenase $\geq$40.0KU/l. - Chất chuẩn 1ml, - Chất kiểm tra mức 1: 1ml , - Chất kiểm tra mức 2: 1ml. - CV%: <1.5% - 194.8mg/dl, <1% - 501.5mg/dl. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	x2ml; Control L1:	Hộp	5

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7	GGT	- Hoá chất xét nghiệm GGT trong máu. - Độ tuyến tính: 450U/L. Blank Absorbance ≤ 0.8. - Thành phần - R1: Tris buffer 100mmol/l, Sodium Chloride 5mmol/l, Glycylglycine 125mmol/l, - R2: Tris buffer 100mmol/l, L-γ-Glutamyl - 3 - carboxy-4-nitroanniline 14.5mmol/l. - CV%: 0.0% - 49U/L, 0.71% - 151.3U/L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	ml (R1:5x60ml; R2	Hộp	5
8	GOT	- Hoá chất xét nghiệm AST (GOT) trong máu. - Độ tuyến tính 1000U/L. - Thành phần - R1: Tris buffer 80mmol/l, L-Aspartate: 200mmol/l, LDH ≥ 800U/L, MDH ≥ 600U/L, - R2: NADH: 0.18mmol/l, Oxoglutarate 12mmol/l. - CV%: 0.85% - 34U/L, 0.8% - 156.9U/L - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	mL (R1:5x60ml; R	Hộp	25
9	GPT	- Hoá chất xét nghiệm ALT (GPT) trong máu. - Độ tuyến tính 1,000U/L - Thành phần - R1: Trisbuffer pH7.8 : 100mmo/l, L-Alanine: 500mmol/l, LDH:1200U/L, - R2: NADH: 0,18mmol/l, Oxoglutarate: 15mmol/l, - CV%: 0.92% - 38.2U/L, CV%: 0.98% - 128.5U/L - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	mL (R1:5x60ml; R	Hộp	25
10	Total Protein	- Xét nghiệm Protein toàn phần trong máu - Độ tuyến tính : 130g/l. Độ nhạy: 2g/l - Thành phần R1 NaOH 200mmol/l, Potssium Lodide 30mmol/l, Copper Sulphate 18mmol/l, Sodium Potassium tartrate 32mmol/l. - CV% 0.99% - 30.3g/l, 0.86% - 44.8g/l - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	240 mL (R1:4 x 6	Hộp	5

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
11	Triglyceride	- Hoá chất xét nghiệm Triglyceride trong máu. - Độ tuyến tính: 9.0mmol/l. - Thành phần R1: Lipoprotein Lipase (LPL) ≥ 1250U/L, ATP 0.7mmol/l, ADTA 10mmol/l, TOOS 1.875mmol/l, Magnesium sulfate 12.5mmol/l, GPO ≥ 5000U/L, GK ≥ 1250U/L, Buffer 100mmol/l, R2: POD ≥ 750U/L, EDTA 10mmol/l, 4- Aminoantipyrine 2.0 mmol/l. - CV%: 0.89% - 1.12mmol/l, 0.71% - 2.8mmol/l. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	nL (R1:5x60ml; R	Hộp	20
12	Urea	- Chất thử xét nghiệm Urea trong máu - Độ tuyến tính 35mmol/l; Độ nhạy: 0.12mmol/l - Thành phần R1: Tris Buffer 112mmol/l, 2-Oxoglutarate 15.5mmol/l, ADP 0.94mmol/l, Urease 17000U/L, GLDH 600U/L, R2: 2-Oxoglutarate 115mmol/l, NADH 1.44mmol/l. - CV%: 0.97% - 7.54mmol/l, 0.99% - 19.49mmol/l - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	nL (R1:5x60ml; R	Hộp	20
13	Uric Acid	- Hoá chất xét nghiệm Acid uric trong máu. - Độ tuyến tính: 1.5mmol/l. Độ nhạy 0.08mg/dl. - Thành phần: R1: Peroxidase 300U/L, 2,4,6-Tribromo-3-hydrobenzenzoic 2.5mmol/l, Potassium ferrocyanide 0.05mmol/l, phosphate buffer 150mmol/l, 4 - aminoantipyrine 0.7mmol/l. R2: Phosphate buffer 150mmol/l, Uricase 500U/L. - Cv%: 0.81% - 0.37mmol/l, 0.91% - 0.55mmol/l - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	nL (R1:5x60ml ; R	Hộp	6
14	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2 (trung bình)	- Chất kiểm chứng sinh hóa mức 2 (trung bình) - Hóa chất dạng đông khô được sản xuất từ huyết thanh người. - Có bảng giá trị chuẩn dùng cho các thông số xét nghiệm. Giá trị mức 2 là 300 mOsm/kg; mức 3 là 370 mOsm/kg. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	p 100 mL (20 x 5 r	Hộp	5
15	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3 (cao)	- Chất kiểm chứng sinh hóa mức 3 (cao) - Hóa chất dạng đông khô được sản xuất từ huyết thanh người. - Có bảng giá trị chuẩn dùng cho các thông số xét nghiệm. Giá trị mức 2 là 300 mOsm/kg; mức 3 là 370 mOsm/kg. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 100 mL (20 x 5 mL)	Hộp	5

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
16	Amylase	- Chất thử xét nghiệm định lượng Amylase trong máu và nước tiểu. - Thành phần - R1: Hepes Buffer pH 7.15: 52.5mmol/l, MgCl₂ 12.6mmol/l, Calcium chloride 5mmol/l, Sodium chloride 87mmol/l; - R2: Hepes Buffer pH 7.15: 52.5mmol/l, 4,6-ethylidene G7 PNP 22mmol/l. - Độ tuyến tính 1500 U/l - Ổn định đến ngày hết hạn ở 2-8°C - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	ml (R1:6x30ml, R2	Hộp	5
17	Calcium	- Hoá chất xét nghiệm Calcium trong máu. - Độ tuyến tính: 4.8mmol/l. Độ nhạy 0.05mmol/l. - Thành phần: Arsenazo Dye > 0.2 g/l, Sodium Acetate 90 mmol/l - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	p 240 mL (R1:4x60	Hộp	5
18	CK-NAC	- Hoá chất xét nghiệm CK trong máu. - Độ tuyến tính 2.000U/L. - Thành phần - R1: D-glucose 20mmol/l, Adenosine diphosphate 2mmol/l, Magnesium acetate 10mmol/l, N-acetylcysteine 20mmol/l, NADP+ 2mmol/l, Hexokinase 3000U/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase 2500U/l, Imidazole buffer 100mmol/l, 2 adenisine 5 phosphate 5mmol/l. - R2: Imidazole buffer 100mmol/l, Creatine phosphate 30mmol/l, - CV%: 0.97% - 224.29U/L, 0.99 - 507.81U/L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	nL (R1:2x60ml; R2	Hộp	10
19	CK-MB	- Hoá chất xét nghiệm CK MB trong máu. - Độ tuyến tính 500U/L. - Thành phần - R1: Imidazde Buffer 100mmol/l, D-glucose 20mmol/l, Magnesium acetate 10mmol/l, Hexokinase≥2500U/L, Glucose-6-phosphated hydrogenase≥1500U/L, ADP 2mmol/l, 2-adenosine-5-phosphate 5mmol/l, NADP+ 2mmol/l, N-acetylcysteine 20mmol/l, anti-human CK-M antibody 10 -20mg/L. - R2: Imidazole buffer 100mmol/l, Creatine phosphate 30mmol/l, - CV%: 0.96 - 219.16U/L - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	nL (R1:2x60ml; R2	Hộp	8

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
20	Chất hiệu chuẩn CK/ CK-MB	- Chất chuẩn chung CK/CKMB - Bảo quản 2-8oC - Nguồn gốc xuất xứ: các nước G7. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương		Hộp	1
21	Chất kiểm chuẩn CK MB mức 1	- Chất kiểm chứng chung CK/CKMB mức 1 - Bảo quản 2-8oC - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016	hộp 2ml (1x2ml)	Hộp	1
22	Chất kiểm chuẩn CK MB mức 2	- Chất kiểm chứng chung CK/CKMB mức 2 - Bảo quản 2-8°C - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016	hộp 2ml (1x2ml)	Hộp	1
23	Glucose	- Hoá chất xét nghiệm Glucose máu. Phương pháp GOD PAP. - Thử nghiệm tuyến tính lên đến 30,0 mmol/l (550mg/dl). Đo chính xác mức đường huyết xuống 0,35 mmol/l (6,3mg/dl). - Thành phần: Glucose Oxidase > 15 U/ml, Peroxidase > 1 U/ml, 4-aminoantipyrine 0.7 mmol/l, Phenol 11 mmol/l, MOPS Buffer 0.05 mol, Phosphate Buffer 0.025 mol. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	hộp 480 mL (R1:8x60	Hộp	35
24	HDLc	- Hoá chất xét nghiệm HDL cholesterol trực tiếp. - Độ tuyến tính 150mg/dl, Blank absorbance≤0.2. - Thành phần R1: 4-aminoantipyrine 1mmol/l, Cholesterol oxidase 1kU/l, Cholesterol esterase 1kU/l, Peroxidase 4kU/L, Non-ionic surfactant 0.5%, Polymer compound, MOPS buffer 100mmol/l, R2: DSBmt 1.25, Non-ionic surfactant 0.5%, MOPS buffer 100mmol/l. - CV%: 0.9% - 43.3mg/dl, 0.85% - 59.8mg/dl - Quy cách: Hộp 320 mL (R1:4x60ml; R2:4x20ml) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	mL (R1:4x60ml; R	Hộp	25
25	Cal HDLc/LDLc	- Chất chuẩn chung HDL/LDL cholesterol - Bảo quản 2-8oC - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016	hộp 5 ml (5x1mL)	Hộp	1

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
26	Kẽm (Zin C)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Kẽm trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. -Độ tuyến tính: 1103 $\mu\text{mol/l}$ (672 $\mu\text{g/dl}$) -Độ nhạy: .45 $\mu\text{mol/l}$ (29.0 $\mu\text{g/dl}$) - Thành phần: R1: Deproteinising solution: Trichloroacetic Acid: 370 mmol/l; R2a: Colour Reagent A: PH 9.75 Sodium bicarbonate: 200 mmol/l; Trisodium citrate: 170 mmol/l; Dimethylglyoxime: 4 mmol/l; 5-Br-PAPS: 0.08 mmol/l; Triton-X100 R2b: Colour Reagent B: Salicylaldoxime: PH 3.0, 29 mmol/l. Cal. standard see lot specific insert. - Quy cách: Hộp 320 mL (R1: 1 x 50 ml; R2a: 2x100ml; R2b: 1 x 50ml, CAI 1 x 20ml) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	R2a: 2x100ml; R	Hộp	1
27	CRP	- Chất thử xét nghiệm CRP trong máu - Tuyến tính 32.0 mg/dl. Độ nhạy: 0.02 mg/dl - Thành phần R1: Amino acetic acid buffer R2: 0.20w/v% latex particles of sensitized CRP antibody liquid. - CV%: $\leq 5\%$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	nl (R1:3x20ml R2:	Hộp	10
28	Chất hiệu chuẩn CRP	- Chất chuẩn đa điểm CRP gồm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	hộp 5x1ml	Hộp	1
29	Chất kiểm chuẩn CRP 2 mức	- Chất kiểm chứng CRP 2 mức - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	hộp 2x1ml	Hộp	2
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá mức 3	- Hóa chất tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa cơ bản. - Dung dịch chuẩn dạng đông khô, bảo quản 20C – 80C, dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa, mức 3 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	Hộp	2
31	Dung dịch rửa	- Chất tẩy rửa sử dụng cho máy sinh hoá tự động. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp 2000 mL.	Hộp	20
III. Hóa chất chạy Máy huyết học đếm tế bào tự động Midray BC 700					

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
1	Dung dịch máu lắng	Reactive Ingredient Tris Buffer $\leq 1\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	(1 lít x4 chai)	Hộp	12
2	Dung dịch ly giải	Surfactant: $\leq 0.5\%$ Borate Buffer: $\leq 0.5\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1Lx4/Hộp	Hộp	15
3	Dung dịch ly giải	Surfactant $\leq 0.5\%$ Hepes Buffer $\leq 0.5\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1Lx4/Hộp	Hộp	25
4	Dung dịch pha loãng	Tris Buffer $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride $\leq 0.1\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng 20L	Thùng	55
5	Dung dịch nhuộm các tế bào bạch cầu	Fluorochrome $\leq 0.01\%$ Ethylene Glycol 94-99 % Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4 x 12 ml/ hộp	Hộp	20
6	Dung dịch chuẩn máy	Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	6 x 4,5ml/Hộp	Hộp	2

IV. Hóa chất chạy Máy xét nghiệm miễn dịch Mindray CL- 900 i

1	Hóa chất định lượng FT3	*Hóa chất xét nghiệm định lượng FT3 trong huyết thanh. *Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải đo được là 0.88-30 pg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2 x50 test/hộp	Hộp	18
2	Chất hiệu chuẩn FT3	Quy cách: T3 ở 3 nồng độ khác nhau, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	(C0:1x2.0 mL/lọ; C1:1x2.0 mL/lọ ; C2:1x2.0 mL/lọ) 3 lọ x2ml	3 lọ/Hộp	3
3	Hóa chất định lượng FT4	*Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 trong huyết tương hoặc huyết thanh. *Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải đo được là: 0.3-6.0 ng/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2 x50 test/hộp	Hộp	18

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
4	Chất hiệu chuẩn FT4	Quy cách: FT4 ở 3 nồng độ khác nhau, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	(C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ) 3 lọ x2ml	Hộp	3
5	Hóa chất định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH trong huyết thanh *Phương pháp đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải tuyến tính là 0.01 μ IU/mL-100 μ IU/mL *Dải đo được là 0.005-100 μ IU/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2 x50 test	Hộp	18
6	Chất hiệu chuẩn TSH	*Quy cách: TSH ở 3 nồng độ khác nhau, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	(C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ) 3 lọ x2ml	Hộp	3
7	Hóa chất tạo huỳnh quang cho máy miễn dịch	Bao gồm AMPPD (2-Amino-2-hydroxymethyl-propane-1,3-diol), chất tạo huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	4x75mL	Hộp	10
8	Chất hiệu chuẩn marker tuyến giáp mức thấp	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg	3*5ml	Hộp	3
9	Chất hiệu chuẩn marker tuyến giáp mức cao	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg	3*5ml	Hộp	3
10	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Bao gồm Đệm Tris , chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.	10 lít	Thùng	20
11	Cốc phản ứng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i *Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette).	2*88/ hộp	Hộp	40

V. Hóa chất chạy Máy điện giải Easy lyte Plus

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
1	Hóa chất điện giải	Sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺) và Clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu Thành phần: Standard A Solution, Na ⁺ ; K ⁺ ; ; Cl ⁻ ; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ ; Buffer Preservative; Wetting Agent Wash Solution Ammonium bifluoride Waste Container .	800ml	Hộp	20
VI. Hóa chất chạy Máy huyết học AC 310					
1	Diluent	Chất pha loãng được sử dụng làm thuốc thử pha loãng mẫu máu toàn phần Thành phần: Sodium Chloride Sodium Sulphate Buffer Stabiliser Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng 20L	Thùng	12
2	Lyse	Sử dụng làm thuốc thử ly giải máu để xét nghiệm số lượng bạch cầu, số lượng tế bào lympho, tế bào giữa, số lượng bạch cầu hạt Thành phần: Quaterner Ammonium Salt Buffer Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ 500ml	Chai	12
Gói 2: Sinh phẩm chẩn đoán in vitro					
1	CRP latex	*Độ nhạy: Thuốc thử được thiết kế để ngưng kết khi có nồng độ CRP cao hơn 7,5 mg/dL *Độ đặc hiệu: Thuốc thử ngưng kết khi có CRP của người * Hiện tượng prozone xuất hiện từ: 100 mg/L *Gây nhiễu: Gây nhiễu: Không có nhiễu bởi ASO cho đến 1100 IU/ ml	100 tests + Controls	Hộp	10

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
2	AS Latex	Độ nhạy: thuốc thử được thiết kế để ngưng kết với sự có mặt của các mức độ anti-SLO cao hơn 200 ± 50 UI/ml IU/ml. Độ đặc hiệu: sự tương quan của kết quả với phương pháp chuẩn độ của Rantz và Randall là 100% đối với các chất chuẩn độ thấp hơn 166 IU/ml hoặc cao hơn 250 IU/ml. Titters giữa các cấp độ này có thể cho kết quả đáng ngờ. Không có hiện tượng prozone đối với hiệu giá ≤ 1100 IU/ml.	Hộp 100 test	Hộp	2
3	Anti D	- Lọ dung dịch kháng thể đơn dòng D được pha loãng trong một bộ đệm phosphate có chứa natri clorua, EDTA và albumin bò, dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu giá kháng thể 1:512 - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%	10 ml / Lọ	Lọ	6
4	Anti A	- Lọ dung dịch kháng thể đơn dòng A được pha loãng trong một bộ đệm phosphate có chứa natri clorua, EDTA và albumin bò, dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu giá kháng thể 1:512 - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%	10 ml / Lọ	Lọ	40
5	Anti AB	Lọ dung dịch kháng thể đơn dòng AB được pha loãng trong một bộ đệm phosphate có chứa natri clorua, EDTA và albumin bò, dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu giá kháng thể 1:512 - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%	10 ml / Lọ	Lọ	40
6	Anti B	- Lọ dung dịch kháng thể đơn dòng B được pha loãng trong một bộ đệm phosphate có chứa natri clorua, EDTA và albumin bò, dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu giá kháng thể 1:512 - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%	10 ml / Lọ	Lọ	40

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7	Que thử nước tiểu 10 thông số	Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin LeukoCyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL Tương thích chạy trên máy nước tiểu 10 thông số Clintech Status	Hộp 100 test	Hộp	540
8	Que thử định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người	Dụng cụ phát hiện thai sớm dùng để thử nghiệm nhanh, phát hiện sự có mặt của hormone nội tiết tố thai nghén (HCG) có trong nước tiểu	50 test/ hộp	Test	1,000
9	Quo-lab A1c Test Kit	Định lượng HbA1c trong máu người. - Thành phần: + Buffer: Ammonium Chloride: 0.54%, Sodium, Deoxycholate Monohydrate: 0.40%, Sodium Azide: Appropriate amount, Water: Appropriate amount. + Conjugate: Boronate conjugate: 11µg - Tương thích trên máy Quo-Lab HbA1c - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương: 2016 hoặc tương đương.	50 test/ hộp	Test	900

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
10	Chất kiểm tra xét nghiệm HbA1c	Thành phần: + Normal A1c Control: Thành phần chính là máu người (Screened for hepatitis B surface antigen, HIV-1, HIV-2, Hepatis C Antibody & Syphilis) Thành phần phụ: Potassium Cyanide (KCN): Appropriate amount + Abnormal A1c Control: Thành phần chính là máu người (Screened for hepatitis B surface antigen, HIV-1, HIV-2, Hepatis C Antibody & Syphilis) Thành phần phụ: Potassium Cyanide (KCN): Appropriate amount + Water - Tương thích trên máy Quo-Lab A1c	2 x 0,25 ml + 2 x 0,25 ml + 5 x 0,4 ml	Hộp	2
11	Test HIV	Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tối thiểu :99.47% ; Độ đặc hiệu tối thiểu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Hộp 50 test	Test	100
12	Test phát hiện kháng thể HIV-1 và HIV-2	Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng tối đa 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Hàm lượng chính: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen (pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen (PjC100)HIV-2, Antigen (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. Sinh phẩm nằm trong Khuyến cáo Phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV Quốc gia của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương	100 test/gói	Test	200

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
13	Định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A và cúm B	Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A và cúm B từ dịch mũi, dịch hầu họng và dịch tỵ hầu Hiệu quả chẩn đoán Cúm A: - Độ nhạy tương quan: $\geq 91,8\%$. - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$ Hiệu quả chẩn đoán Cúm B: - Độ nhạy tương quan: $\geq 91,8\%$. - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$	25 Test/Hộp	Test	1,800
14	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Hoạt chất chính: Các kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1. Gồm: khay thử, Pipet nhựa, dung dịch đệm, HDSD. - Độ nhạy tương quan: 100%; - Độ đặc hiệu tương quan tối thiểu : 98,75%; - Độ chính xác tương quan tối thiểu : 99.0%. Ngưỡng phát hiện (LoD): 0.25 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, H. Pylori Ab, TB, HIV Ab, HAV Ab, HCV, RF, CMV, Malaria Ab, HSV-1, HSV-2. Đọc kết quả tại tối đa 15 phút Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30 test/hộp	Test	2,100
Gói 3: Vật tư y tế					
1	Huyết áp cơ không kiểm định	- đồng hồ đo áp lực - Hệ thống bơm khí : bóng bơm khí; ống dẫn khí; van xả khí - dải băng cuộn tay bằng cotton, dành cho người lớn - bao hơi cao su - túi đựng giả da	Hộp/cái	Cái	20

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
2	Tai nghe 1 dây	Cấu hình - bộ phận mặt nghe làm bằng nhôm, được thiết kế hình tròn: gồm chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt - 01 Ống nghe hai tai làm bằng đồng thau, đầu ống nghe có bọc nút nhựa màu trắng - Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC	Hộp/cái	Cái	10
3	Phim XQ 20x25	Phim khô laser cỡ 20x25 cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3	150 tờ/ hộp	Tờ	60,000
4	Băng rôn	Sản phẩm được dệt kim từ sợi polyester	03 cái/ gói	Cái	3,000
5	Bao cao su	Làm bằng latex tự nhiên, trong mờ, không màu, không mùi. Chiều dài: ≥ 170 mm; Chiều rộng: $52 \text{ mm} \pm 2 \text{ mm}$. Độ dày: $0,065 \text{ mm} \pm 0,015 \text{ mm}$. Độ nhớt: 200-350 CS.	200 cái/ hộp/ 6.000 cái/ thùng	Chiếc	600
6	Bơm cho ăn	Xy lanh dung tích tối đa 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xy lanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml.	Hộp 25 cái x 16h/ kiện	Cái	500
7	Cồn 96 độ	Trong suốt, không màu có mùi đặc trưng	20 lít/can	Lít	2,000
8	Đầu côn vàng	Thể tích tối thiểu 200 μ l. Chất liệu bằng nhựa PP	1.000 cái/ túi	Cái	40,000
9	Cực điện tim	dạng hình tròn	30 cái/túi	Cái	900
10	Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng, có bột	Sản xuất từ cao su thiên nhiên; Dày trung bình 0,15÷0,20mm, Chiều dài trung bình 280mm,. Độ giãn đứt trước lão hóa: min 700%, sau lão hóa: min 550%. Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200 μ g/dm ² , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới	100 đôi/hộp 600 đôi/thùng	Đôi	6,000
11	Gel bôi trơn	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat	82g/tuýp	Tuýp	20
12	Giấy in nhiệt	Kích thước: 57mm x 30m, dùng cho máy in nhiệt nước tiểu. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	10 cuộn/ hộp	Cuộn	300
13	Lam kính	Làm bằng thủy tinh trong suốt.	72 cái/hộp	Hộp	10
14	Lọ nhựa đựng mẫu PS tiệt trùng	* Lọ nhựa PS trắng trong, dung tích tối thiểu 55 ml. * Độ pH trung tính, có độ trơn láng cao. * Tiệt trùng bằng tia Gamm hoặc tương đương * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100 lọ/ bịch	Lọ	2,000

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
15	Ống nghiệm EDTA	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml * Bên trong chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate (EDTA K2) * Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút, đạt độ an toàn, đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn (có phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị kiểm chứng). * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 : 2016, CE, 2 CFS Châu Âu hoặc tương đương	2.400 ống/ thùng	Ống	60,000
16	Ống nghiệm nhựa PS 5ml không nắp, không nhãn	* Kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), nhựa PS trắng trong, không nắp * Độ pH trung tính, có độ trơn láng cao. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	500 ống/ bịch	Ống	15,000
17	Băng ép sườn số 8	- Băng thun màu trắng, 100% sợi cotton, số sợi ≥ 160 sợi/10cm, trọng lượng 133-146g, độ dày 0.84-0.94mm, co giãn $\geq 90\%$ - Hỗn hợp keo nóng chảy: Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Zinc oxide, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. - Trọng lượng khối phủ: 110 ± 10 g/m², lực dính 2-9 N/cm - Kiểm tra đạt giới hạn vi sinh theo Dược điển Châu Âu / ISO 11737-1. - Kích thước 8cm x 4.5m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 1 cuộn	Cuộn	30
18	Chỉ phẫu thuật coated Số 1	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao phủ bởi polyglactin và Calcium stearat, số 1, dài tối thiểu 90cm, kim tròn, dài 40mm, 1/2 vòng tròn.	12 sợi/hộp	Sợi	360
19	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin-910, được bao phủ bởi polyglactin và Calcium stearat, số 2/0, dài tối thiểu 75cm, kim tròn, dài ≥ 26 mm, độ cong của kim 1/2 vòng tròn.	12 sợi/hộp	Sợi	480
20	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bao phủ bởi polyglactin và Calcium stearat, số 3/0, dài tối thiểu ≥ 75 cm, kim tròn. Kim bao phủ Silicone, dài ≥ 26 mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	12 sợi/hộp	Sợi	360
21	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 4/0	Số 4/0 kim tròn 1/2C, kim ≥ 22 mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài ≥ 75 cm. Là loại Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiết trùng có dùng Polyglactin 910, thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate.	12 sợi/hộp	Sợi	360
22	Găng tay y tế có bột	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm.	50 đôi /hộp	Đôi	80,000

STT	Tên chung	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
23	Chế phẩm sát khuẩn tay và tắm sát khuẩn dùng trong y tế	Thành phần: 2%kl/kl Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	500ml/chai	Chai	20
24	Chế phẩm sát khuẩn tay phẫu thuật dùng trong y tế	Thành phần: 4%kl/kl Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	500ml/chai	Chai	20

